TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2022/HNGĐ-PT
Ngày 30 - 12 - 2022
"V/v tranh chấp chia
tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn;

Các Thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt;

Ông Nguyễn Hà Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P: Bà Nguyễn Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2022/TLPT- HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh tranh chấp tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:13/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Pbị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2022/QĐXXPT - HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1968 (có mặt).

Nơi ĐKHKTT: Khu 1, xã H, huyện P, tỉnh P.

Chỗ ở hiện nay: Khu 7, xã H Quan, huyện T, tỉnh P.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Vũ Tùng Dương – sn 1997 (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2022). Địa chỉ: Khu M Tân, xã M Tân, huyện C, tỉnh P (có mặt).

2 - Bị đơn: Ông Đỗ Quốc M, sinh năm 1966 (có mặt).

Trú tại: Khu 1, xã H, huyện P, tỉnh P.

3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã H: Ông Nguyễn Quyết T- Công chức địa chính - đại diện (theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2022).

3.2. Ngân hàng chính sách xã hội: Bà Đoàn Thị Thu H – Phó Giám đốc - đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2020.

3.3. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1958;

3.4. Ông Nguyễn Thu B, sinh năm 1978;

3.5. Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1966; Đều trú tại: Khu 1, xã H, huyện P, tỉnh P;

3.6. Ông Đào Kiều P, sinh năm 1982; trú tại: Khu 2, xã H, huyện P, tỉnh P;

3.7. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1963 và ông Đào Trọng L, sn 1960.

Đều trú tại: Khu 6, xã H, huyện P, tỉnh P;

3.8. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1974; trú tại: Khu 6, xã Trị Quận, huyện P, tỉnh P;

3.9. Ông Trần Đình T, sinh năm 1952; trú tại: Khu 7, xã Trị Quận, huyện P, tỉnh P;

3.10. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955; trú tại: số nhà 166, đường Chi Lăng, thị trấn Phong Châu, huyện P, tỉnh P (xin vắng mặt).

(Tòa án chỉ triệu tập bà H,anh D, ông M, bà L: (đều có mặt).

4 - Người kháng cáo: - Ông Đỗ Quốc M – Nguyên đơn.

- Bà Đỗ Thị L – Người có quyền lợi liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Bùi Thị H trình bày: Bà và ông M đã được Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn năm 2021, chưa giải quyết về tài sản. Nay bà đề nghị Tòa án chia sản sản sau khi ly hôn, cụ thể:- Về đất: Bà và ông M có tài sản chung là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 01, diện tích 766m2 (đất ở 230m2, đất vườn 536m2) tại địa chỉ xóm Thùy, xã H, huyện P, tỉnh P, được cấp Giấy CNQSDĐ năm 2012. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông M tặng cho vợ chồng.

Ngày 31/12/2020, vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho vợ chồng anh Đào Trọng M và chị Hoàng Thị H (con trai bà Đỗ Thị L) một phần thửa đất có diện tích 209,3m2 (đất ở 70m2, đất vườn 139,3m2). Năm 2022, anh M, chị H được cấp giấy CNQSDĐ, còn bà và ông M được cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích còn lại 556,7m2 là thửa 155, cùng tờ bản đồ số 01.

+ Về tài sản trên đất: Bà và ông M xây dựng 01 ngôi nhà 03 tầng (trước khi cụ D tặng đất cho vợ chồng bà), việc xây dựng nhà cụ D và các đồng thừa kế khác đều biết, có đến làm giúp và không ai phản đối. Ngoài nhà chính còn có nhà bếp và sân, chuồng lợn và các công trình phụ trợ khác xây dựng, sửa chữa vào các thời điểm khác nhau. Toàn bộ tiền xây nhà do vợ chồng tích cóp và vay mượn, cùng nhau tạo dựng và trả nợ. Các tài sản này nằm rải rác trên toàn bộ diện tích 556,7m2 nên phần đất trống còn lại là rất ít.Trên đất còn có các cây cối là tài sản chung của vợ chồng đã được định giá.

- Về nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội 20.000.000đ; nợ bà Nguyễn Thị Hồng Dung 11.200.000đ; ông Nguyễn Thụ B 32.000.000đ; ông Nguyễn Văn M 14.800.000đ; nợ ông Đào Kiều P 4.000.000đ; tổng cộng là 82.000.000đ.

- Đối với khoản nợ của bà Đỗ Thị H: Nợ 40 triệu đồng là đúng. Đã trả 30.000.000đ. Đã thống nhất, ông M còn pH trả cho bà H 10.000.000đ.

- Đối với khoản nợ 150.000.000₫ của bà Đỗ Thị L và ông Đào Trọng L: Bà không thừa nhận khoản nợ này, chưa bao giờ bà vay của vợ chồng bà L. Việc làm nhà bà vay mượn bên ngoài và còn nợ, sau khi làm nhà thì trả dần chứ không vay của bà L. Tại thời điểm đó, bà L và ông L cũng không có số tiền lớn như vậy để cho vay. Trường hợp nếu vay một khoản tiền lớn như vậy thì ông M pH bàn bạc với bà nhưng quá trình chung sống đến khi ly hôn năm 2021, ông M cũng như bà L, ông L chưa bao giờ đề cập đến khoản vay này, chỉ đến khi bà khởi kiện vụ án này thì bà L, ông M, ông L mới khai ra khoản nợ là hoàn toàn giả mạo chứng cứ. Điều vô lý này thể hiện là năm 2010, số tiền 200.000.000₫ là một khoản tiền rất lớn nhưng khi vay lại không có bất kỳ một giấy tờ nào, không có ai làm chứng. Bà L còn khai ông M đã trả nợ 50 triệu đồng mà không có bất kỳ giấy tờ gì và bà không hề biết. Chính bà L thừa nhận việc vay không có giấy tờ, bà L, ông M với bà chưa bao giờ chốt số nợ mặc dù khoản vay đã hơn 10 năm nên nay yêu cầu bà pH có trách nhiệm trả nợ thì bà không đồng ý. Trường hợp ông M có vay vợ chồng bà L thật thì đề nghị Tòa án xác định đây là khoản nợ riêng của ông M.

- Đối với khoản nợ 3.000.000đ: Bà L cho rằng bà vay riêng, có bà Đỗ Thị H (chị gái bà L) làm chứng, bà khẳng định không vay của bà L, nếu bà L cho rằng bà vay thì pH xuất trình căn cứ chứng M. Chính bà H là chị gái của bà L không đứng ra làm chứng, nên bà không chấp nhận trả số tiền này.

- Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Viện: Bà không thừa nhận khoản nợ này, không biết ông M vay tiền của bà Viện bao nhiêu tiền, vay khi nào và để làm gì,

đến khi bà Viện đến Tòa án khai ra khoản vay bà mới biết. Chính bà Viện "đã thừa nhận cho ông M vay, không có mặt bà và là nợ riêng của ông M, không pH nợ chung của vợ chồng" nên bà không có trách nhiệm trả nợ.

- Nợ của ông Trần Đình T và ông Lê Tiến H mỗi ông 32.000.000đ. Hai ông bà đã thống nhất ông M trả nợ ông H, bà trả nợ ông T.

Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, giao toàn bộ nhà đất, cây cối, vật kiến trúc cho ông M sở hữu, sử dụng và đề nghị pH thanh toán chênh lệch tài sản cho bà. Nay bà đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại huyện T để sinh sống. Hơn nữa, đất có nguồn gốc của bố mẹ ông M tặng cho vợ chồng nên việc giao nhà đất cho ông M là phù hợp.

+ *Bị đơn ông Đỗ Quốc M trình bày:* Ông xác nhận lời trình bày của bà H về việc vợ chồng đã ly hôn, chưa giải quyết về tài sản.

- Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà 03 tầng và các công trình phụ, xây dựng năm 2010, đất vẫn thuộc quyền sử dụng của mẹ là cụ Trần Thị D. Việc xây nhà được sự đồng ý của mẹ ông và các anh chị em có đến làm giúp. Năm 2012, UBND huyện Pcấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 01, diện tích 766m2 đứng tên ông và bà H.

Ông thừa nhận mẹ ông tặng cho đất nhưng khi tặng cho, mục đích của cụ D và các anh em trong gia đình là cho một mình ông để thờ cúng tổ tiên. Tại buổi làm việc ở UBND xã H bà Đỗ Thị L không có mặt và chưa nhất trí ký tên vào "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế". Mấy ngày sau khi làm thủ tục tặng cho thì bà L có nói với ông về việc bà chưa ký văn bản, còn việc bà L có đồng ý tặng cho đất hay không thì ông không biết vì từ đó nay bà L không nhắc gì đến việc tặng cho đất nữa.

Trong quá trình làm GCNQSDĐ, tư pháp xã H hướng dẫn ông khi làm pH bắt buộc có tên cả vợ và chồng nên mới có tên bà H trong giấy CNQSDĐ. Theo quan điểm của ông, thửa đất này không pH tài sản chung vợ chồng mà là đất của tổ tiên để lại cho ông thờ cúng nên không đồng ý chia. Ông thừa nhận lời khai của bà H và bà L về việc năm 2020 bà L đứng ra thỏa thuận với ông và bà H để nhận chuyển nhượng đất đứng tên con trai và con dâu là anh M, chị H, bà L là người trả tiền đối với số đất mua.

Đối với ngôi nhà và công trình phụ được xây dựng năm 2010, trước khi mẹ ông tặng cho vợ chồng đất. Tổng chi phí xây dựng 1,2 tỷ đồng, trong đó cụ D cho vợ chồng 200 triệu đồng, ông thống nhất xác định là tài sản chung vợ chồng nên bà H đề

nghị chia đôi ông đồng ý. Đối với cây cối trên đất, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông nhất trí không có ý kiến.

- Về nợ chung: Ông thống nhất với bà H về các khoản nợ chung đã trình bày ở trên, tổng số là **82.000.000đ**. Ông đề nghị mỗi người chịu 1/2 khoản nợ.

- Đối với khoản nợ của bà Viện: Nợ 40.000.000đ, số tiền này để trả lãi Ngân hàng khi vợ chồng chưa ly hôn, không có mặt bà H. Ông xác định là nợ chung vợ chồng.

- Ông M và bà H đã thống nhất 2 khoản nợ: Ông M có trách nhiệm trả nợ ông Lê Tiến Hưng, bà H có trách nhiệm trả nợ cho ông Tụ.

Đối với khoản nợ của bà Đỗ Thị H: Ông xác nhận lời khai của bà H, bà H là đúng. Phần ông còn nợ bà H là 10.000.000đ, ông có trách nhiệm trả cho bà H.

Đối với khoản vay của vợ chồng bà Đỗ Thị L và ông Đào Trọng L: Ông thừa nhận lời khai của ông L, bà L là đúng đề nghị Tòa án buộc cả ông và bà H pH có trách nhiệm trả nợ chung.

- Đối với khoản nợ mua gạch của ông Nguyễn Văn Sang 14.000.000đ để làm nhà, nợ ông Nguyễn Văn Thông 8.000.000đ tiền cát để làm nhà: Ông đã được Tòa án yêu cầu cung cấp chính xác họ tên, năm sinh, địa chỉ cư trú nhưng đến nay ông không cung cấp được nhưng ông vẫn đề nghị Tòa án pH giải quyết số nợ này, buộc bà H pH chịu trách nhiệm trả nợ cùng ông.

+ *UBND xã H trình bày:*

Ngày 20/5/2012, cụ Trần Thị D cùng các đồng thừa kế của cụ Đỗ Văn Lại (bố đẻ ông M) là bà Đỗ Thị H, Đỗ Thị L, Đỗ Quốc M, Đỗ Tiến Anh có đến UBND xã H thỏa thuận phân chia di sản, nội dung giao cho cụ D toàn quyền định đoạt đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.013m2. Trên cơ sở đó, UBND xã lập lời chứng ngày 21/5/2012, nên lời khai của ông M, bà L về việc bà L không có mặt, không ký văn bản này là không đúng. Sau đó, cụ D đã chuyển nhượng 1 phần đất cho chị Thu và phần còn lại thì tặng cho vợ chồng ông M (họ đã được cấp Giấy CNQSDĐ năm 2012).

Hơn nữa, từ khi nhận tặng cho của cụ D, vợ chồng ông M, bà H sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp và đến cuối năm 2020 có chuyển nhượng 1 phần đất cho con trai, con dâu bà L (chị gái ông M), vợ chồng anh M, chị H đã được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 02/3/2022.

+ *Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:*Ngày 12/10/2019 hộ bà H và ông M vay 20.000.000đ theo Chương trình nước sạch, đề nghị Tòa án giải quyết giao cho ông M trả khoản nợ này.

+ *Bà Nguyễn Thị Viện trình bày:*Do có mối quan hệ quen biết là hàng xóm cũ của ông M nên khoảng năm 2019- 2020 bà cho ông M vay 40.000.000đ, không có lãi. Ông M có viết giấy vay nợ cá nhân ông M và vay để làm gì thì bà không rõ. Bà chỉ nhớ ông M vay tiền không có mặt bà H. Đến nay bà xác định đây là khoản vay riêng của ông M, ông M pH có trách nhiệm trả nợ. Bà xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết, xét xử do bận công việc (BL 130).

+ *Ông Trần Đình Tụ trình bày:*Năm 2018 ông cho vợ chồng ông M, bà H vay 32.000.000đ, bà H sẽ có trách nhiệm trả nợ, ông đồng ý.

+ *Ông Nguyễn Văn M trình bày:* Khoảng năm 2017 đến năm 2020, ông M và bà H có tổ chức đám cưới cho con gái và con trai nên có thuê ông phông bạt, loa đài, chụp ảnh... Ông M và bà H đã trả một phần còn nợ 14.800.000đ.

+ *Ông Đào Kiều P trình bày:*Năm 2021 ông có xưởng sản xuất gạch bê tông nên ông H, bà M có xe ô tô lấy các sản phẩm gạch đi bán, tổng số tiền gạch là 12.000.000đ. Từ năm 2011 đến năm 2020, ông bà trả nợ dần, đến nay còn nợ 4.000.000đ. Đề nghị ông M, bà H trả nợ và không yêu cầu trả lãi.

+ *Ông Nguyễn Thu B trình bày:* Vợ chồng ông M, bà H chăn nuôi có mua cám của ông. Mua nhiều lần, đến nay còn nợ 32.000.000đ. Ông đề nghị ông M, bà H pH trả nợ.

+ *Bà Đỗ Thị H trình bày:*Bà là chị gái ruột ông M. Khi vợ chồng ông bà M H vay 40.000.000đ, không có lãi. Khi vay, hai bên thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ, bà đồng ý. bà H đã trả xong. Ông M đã trả 10.000.000đ, còn nợ 10.000.000đ.

+ *Bà Nguyễn Thị Hồng Dung trình bày:*Bà là em họ của ông M. Vợ chồng ông M nợ tổng là 11.200.000đ, yêu cầu ông M, bà H pH trả nợ .

+ *Vợ chồng Bà Đỗ Thị L và ông Đào Trọng L trình bày:*Bà L là chị gái ông M. Năm 2010, khi vợ chồng ông M xây nhà do thiếu tiền vật liệu, ông M đến hỏi vay tiền. Vay nhiều lần, không viết giấy tờ, không có ai làm chứng. Tổng số tiền vay là 200.000.000đ. Đây là tiền chung của vợ chồng ông bà, các lần vay thì không nhớ cụ thể thời gian và số tiền vay từng lần, lúc thì ông L cho ông M vay, lúc thì bà L cho ông M vay. Ông M đã trả 50.000.000đ , còn nợ 150.000.000đ. Ông, bà đề nghị ông M, bà H trả số tiền nợ gốc, không yêu cầu trả lãi. Ngoài ra, bà H còn vay riêng của bà

3.000.000đ khi cưới vợ cho con trai, không có giấy tờ vay nhưng có bà H làm chứng. Nay đề nghị cả hai pH có trách nhiệm trả nợ.

Đối với việc ông M, bà H chuyển nhượng một phần diện tích đất cho anh Nguyễn Trọng M và chị Hoàng Thị H, bà thừa nhận vợ chồng bà bỏ tiền mua lại một phần thửa đất số 64, 209,3m2 cho con trai, còn dâu, đã được UBND huyện Pcấp GCNQSDĐ năm 2012 là đúng.

+ Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2022/HNGĐ-ST ngày 12/8/2022 TAND huyện P®· áp dụng: Điều 29, 30, 33, 34, 35, 37, 45, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Giao cho ông Đỗ Quốc M được sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản chung gồm thửa đất số 155, tờ bản đồ số 01, diện tích 556,7m2 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 nhà 03 tầng, các công trình phụ trợ và toàn bộ cây cối tại địa chỉ xóm Thùy, khu 1, xã H, huyện P, tỉnh P có tổng trị giá là 2.938.108.300đ. Phần tài sản chung ông M được chia là 1.538.108.300đ. Ông M có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chia cho bà Bùi Thị H là 1.400.000.000đ.

- Đối trừ số tiền ông M pH thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H 1.400.000.000đ với phần nợ ông M trả thay bà H 41.076.438đ, ông M còn pH thanh toán cho bà H số tiền 1.358.923.562đ.

- Buộc ông Đỗ Quốc M pH trả cho vợ chồng bà Đỗ Thị L và ông Đào Trọng L số tiền nợ gốc là 150.000.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị Viện số tiền nợ gốc là 40.000.000đ;

Ngoài ra bản án còn buộc các đương sự trả nợ cho một số người khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị. Bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng, tính án phí, tuyên quyền kháng cáo.

+ Ngày 22/8/2022 ông Đỗ Quốc M có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc xác định diện tích đất là tài sản chung vợ chồng, mà là tài sản mẹ cho riêng ông. Về nợ: có hai khoản nợ 150.00.000đ của bà L và 40.000.000đ của bà Viện là nợ chung vợ chồng chứ không pH là ông nợ riêng như án sơ thẩm tuyên (BL 333).

+ Ngày 22/8/2022 bà Đỗ Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Khoản tiền 150.00.000đ cho vợ chồng ông M vay là nợ chung của vợ chồng ông M. Bà không ký vào văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế nên thửa đất trên không pH là tài sản chung vợ chồng, không được chia diện tích đất này là tài sản chung vợ chồng (BL 335).

Đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những ng- ời tiến hành tố tụng và ng- ời tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện VKSND tỉnh P đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm: giữ nguyên bán sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đ□ợc xem xột tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[2] Về nội dung kháng cáo ông M, Hội đồng xét xử xem xét từng nội dung kháng cáo:

[2.1] Không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc xác định diện tích đất là tài sản chung vợ chồng, mà pH là tài sản mẹ cho riêng ông. Hội đồng xét xử thấy: Về nguồn gốc đất là của mẹ ông M để lại. Đã có Giấy CNQSDĐ mang tên "bà Trần Thị D" cấp ngày 05/12/1998 (BL 35). Ngày 21/5/2012 các thành viên trong gia đình lập văn bản "Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế", được UBND xã H chứng thực, nội dung là giao toàn bộ diện tích đất 1.117m^2 cho cụ Trần Thị D toàn quyền định đoạt (trong đó có 300 m^2 đất ở - BL 141,142). Chính quyền đại phương và cán bộ địa chính xã thời điểm đó đều xác định bà L cùng các đồng thừa kế khác có mặt tại UBND xã trong buổi lập "Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế" ngày 21/5/2012 (BL 181, 204,205, 208).

- Ngày 25/5/2012 cụ D lập hợp đồng chuyển nhượng 247 m^2 (trong đó có 70 m^2 đất ở) cho chị Đào Thị Thu, chị Thu đã làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ ngày 08/8/2012 (BL 62, 37).

- Ngày 05/6/2012 Cụ D lập hợp đồng tặng cho ông Đỗ Quốc M và bà Bùi Thị H 766 m^2 (trong đó có 230 m^2 đất ở, 536 m^2 đất vườn). Sau đó ông Đỗ Quốc M có "Đơn đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ" đã ghi tên chủ sử dụng đất có tên ông "M và bà H" (BL 49). Ông M bà H đã làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ ngày 08/8/2012 mang tên ông Đỗ Quốc M và bà Bùi Thị H (BL 44,36).

- Ngày 31/12/2020 ông Đỗ Quốc M bà Bùi Thị H lập hợp đồng chuyển nhượng 209,3 m^2 (trong đó có 70 m^2 đất ở, có chứng thực) cho vợ chồng anh Đào Trọng M, chị Hoàng Thị H và anh chị đã làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ ngày 02/3/2022 (anh M là con trai bà L - BL 165, 167).

Như vậy từ năm 2012 có văn bản thỏa thuận cho cụ D toàn quyền định đoạt toàn bộ diện tích đất, cùng năm đó cụ D đã chuyển nhượng một phần đất cho chị Đào Thị Thu 247 m^2, còn diện tích 766 m^2 đã lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông M bà H, chứ không cho riêng ông M, bản thân ông M đã có đơn đăng ký kê khai để vợ chồng được cấp Giấy CNQSDĐ, như vậy không có căn cứ nào là của riêng của ông M đối với diện tích đất nêu trên. Hơn nữa, năm 2022 vợ chồng ông M lại chuyển nhượng một phần đất cho vợ chồng anh M (con trai bà Đỗ Thị L), như vậy bà L cũng đã biết rõ việc các thành viên trong gia đình đã nhất trí giao cho cụ D toàn quyền sử dụng, định đoạt toàn bộ diện tích đất, cụ D tặng cho vợ chồng ông M đất, rồi vợ chồng ông M lại chuyển nhượng một phần đất cho cháu là con trai bà L và bà L là người đi thực hiện việc chuyển nhượng này. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích đất nêu trên, theo án lệ số 03/2016/AL thì ngay sau khi vợ chồng ông M xây dựng nhà năm 2010 không có ai phản đối thì diện tích đất này đã là của chung vợ chồng. Năm 2012 khi cụ D lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông M lại càng khẳng định diện tích đất trên là của chung vợ chồng, do đó yêu cầu cấp phúc thẩm xác định diện tích đất nêu trên của riêng ông M là không có cơ sở.

[2.2] Theo quan điểm của ông M vợ chồng có hai khoản nợ chung: 150.00.000đ nợ bà L và 40.000.000đ nợ bà Viện. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với khoản 2 nợ này bà H không biết, bà H không ký trong giấy vay, bản thân bà Viện cũng xác định khoản vay này là vay riêng của ông M (BL 130). Đối với bà L cho vay nhiều lần, trong nhiều năm mà lại không có lần nào chốt nợ, không có lần nào ông M thông báo cho bà H biết về khoản nợ này, ông M cũng thừa nhận không nói cho bà H biết về 2 khoản nợ này. Tại phiên tòa sơ thẩm bà L và bà Viện đều xác định chỉ có ông M đi vay, không có mặt bà H (BL 303, 304). Cấp sơ thẩm xác định ông M vay tiền 200.000.000đ là một khoản tiền lớn từ 2010 mà lại chưa bao giờ thông báo cho bà H biết về số nợ này là một điều vô lý. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà L và ông M cũng thừa nhận không nói cho bà H biết về số nợ này. Cấp sơ thẩm đã nhận định: nếu giả sử ông M, bà H có nợ số tiền này thật thì tại sao năm 2020 khi mua đất bà L không khấu trừ nợ mà lại đứng ra trực tiếp trả tiền mua đất cho ông M, bà H. Do

đó, không có căn cứ đối với 2 khoản nợ trên là nợ chung vợ chồng, cần buộc ông M có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp.

[3] Về nội dung kháng cáo bà Đỗ Thị L, Hội đồng xét xử xem xét từng nội dung kháng cáo:

+ Khoản tiền 150.00.000đ giao cho ông M vay là nợ chung của vợ chồng ông M. Về nội dung kháng cáo này của bà L không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà, tuy nhiên đã được Hội đồng xét xử phân tích ở phần trên nên nội dung này không được chấp nhận.

+ Về nội dung kháng cáo của bà L: Bà không ký vào văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế nên thửa đất trên không pH là tài sản chung vợ chồng ông M, không được chia diện tích đất này (BL 335). Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà L không có yêu cầu độc lập đối với diện tích đất này và yêu cầu xác định tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng ông M cũng không liên quan trực tiếp đến quyền lợi của bà L, vả lại ở phần trên đã phân tích, đánh giá thì không pH là tài sản riêng của ông M, do đó nội dung kháng cáo này cũng không được chấp nhận.

Với các phân tích, đánh giá nêu trên, kháng cáo của ông M và bà L là không được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đã đề nghị: Bác kháng cáo của bà L và ông M, giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Cấp phúc thẩm chỉ xem xét các nội dung có kháng cáo (là xác định diện tích đất của chung vợ chồng hay của riêng; xem xét 2 khoản nợ của bà Đỗ Thị L và bà Nguyễn Thị Viện là nợ chung vợ chồng hay nợ riêng) còn các khoản nợ khác, các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông ông M và bà L không được chấp nhận nên pH chịu án phí phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 29, 30, 33, 34, 35, 37, 45, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Quốc M và bà Đỗ Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Giao cho ông Đỗ Quốc M được sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản chung gồm thửa đất số 155, tờ bản đồ số 01, diện tích 556,7m2 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 (03 tầng, 01 tum), các công trình phụ trợ và toàn bộ cây cối tại địa chỉ xóm Thùy, khu 1, xã H, huyện P, tỉnh P có tổng trị giá là 2.938.108.300đ. Phần tài sản chung ông M được chia là 1.538.108.300đ. Ông M có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chia cho bà Bùi Thị H là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

- Đối trừ số tiền ông M pH thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H (1.400.000.000đ) với phần nợ ông M trả thay bà H (41.076.438đ), ông M còn pH thanh toán cho bà H số tiền 1.358.923.562đ (Một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

- Buộc ông Đỗ Quốc M pH trả cho vợ chồng bà Đỗ Thị **L** và ông Đào Trọng L số tiền nợ gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); trả cho bà Nguyễn Thị **Viện** số tiền nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng);

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị Thi hành án, người pH thi hành án chậm trả tiền thì còn pH chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự .

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2 - Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đỗ Quốc M và bà Đỗ Thị L mỗi người đều pH chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông M và bà L mỗi người đều đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001515 và 0001516 ngày 29/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh P;*
- *TAND huyện P;*
- *CCTHADS huyện P;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ + AV;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Trường Sơn

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

TỈNH P **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

_____ _____

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 23 tháng 3 năm 2022.

T¹i trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phó Thä.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền

Ông Nguyễn Việt Tiến

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 37/2021/TLPT- HNGĐ ngày 25/10/2021 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" giữa: **Nguy^a^n ®¬n**: Ông Khuất Văn Ba - sinh năm 1951

Địa chỉ: Khu 2, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy, tỉnh P.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Chu Văn Quyền – Công ty luật hợp danh Hùng vương P - Đoàn luật sư tỉnh P.

2 - Bị đơn: Bà Phùng Thị Cậy - sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu 2, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy, tỉnh P.

3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh Thanh Thủy – phòng giao dịch Trung nghĩa. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Thế Phương – Giám đốc phòng giao dịch. Địa chỉ Khu 2, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy, tỉnh P.

3.2- Ngân hàng chính sách xã hội - phòng giao dịch huyện Thanh Thủy. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Đức T – Giám đốc phòng giao dịch. Địa chỉ Khu 5, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy, tỉnh P.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

- C¨n cø kho¶n 2 §iÒu 308, 309 Bé luËt tè tông d©n sù.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 37, Điều 55, 57, 59, 60, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 157; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d, đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27; điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử: + Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Khuất Văn Ba, sửa một phần của bản án sơ thẩm.

(Héi ®ång biÓu quyÕt víi kÕt qu¶ = 03/03 nhÊt trÝ néi dung tr^a^n).

1- Về tài sản chung vợ chồng:

- Giao cho ông Khuất Văn Ba sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

+ Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số: 161, tờ bản đồ: 27), diện tích 1090 m2, tại khu 2, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy, tỉnh P, trị giá : 1.268.410.200 đồng.

+ 01 ngôi nhà xây mái bằng, khung tôn chống nóng, tum cầu thang trên Thửa đất số: 161, tờ bản đồ: 27, diện tích 74,7 m^2, giá trị: 241.990.000 đồng.

+ 01 nhà bếp đổ mái bằng 14,2 m^2, có một phía tường giáp nhà chính, giá trị:

32.141.000 đồng.
+ 01 gian nhà vệ sinh hiên phơi, sân lợp tôn giá trị: 39.838.000 đồng.
+ 01 khu chuồng gà, lợp mái bờ lô xi măng cột thép giá trị: 6.429.000 đồng.
+ 02 cây nhãn to, đường kính tán hơn 30m^2, giá trị: 3.715.800 đồng .
+ 10 cây nhãn mới trồng, giá trị: 695.000 đồng; 09 cây mít to, giá trị: 8.621.000 đồng. 11 cây mít mới trồng 01 năm, giá trị: 1.225.000 đồng .
+ 17 cây hồng xiêm, giá trị: 2.074.000 đồng; 01 cây xoài, giá trị: 657.900 đồng .
+ 02 gốc ổi, giá trị: 130.000 đồng; 14 cây bưởi có quả, giá trị: 6.466.600 đồng .
+ 13 cây bưởi nhỏ, giá trị: 903.500 đồng; 15 cây na, giá trị: 3.307.500 đồng .
Tổng cộng giá trị tài sản là: 1.616.584.500 đồng *(Một tỷ sáu trăm M sáu triệu năm trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng).*

- Ông Khuất Văn Ba có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Phùng Thị Cậy là 800.000.000 đồng và pH hỗ trợ cho bà Cậy 200.000.000đ để tạo dựng nơi ở mới, tổng cộng là **1.000.000.000đ** *(một tỷ đồng).*

Héi ®ång biÓu quyÕt víi kÕt qu¶ = 03/03 nhÊt trÝ néi dung trªn.

2 - Về nợ chung của vợ chồng:

- Xử buộc ông Khuất Văn Ba có trách nhiệm trả cho: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Thanh Thủy – phòng giao dịch Trung Nghĩa số tiền là 160.000.000đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng.

- Xử buộc bà Phùng Thị Cậy có trách nhiệm trả cho: Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện Thanh Thủy số tiền 62.000.000 đồng (sáu mươi hai triệu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị Thi hành án, người pH thi hành án chậm trả tiền thì còn pH chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự .
- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Héi ®ång biÓu quyÕt víi kÕt qu¶ = 03/03 nhÊt trÝ néi dung trªn).

3 - Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung vợ chồng) cho ông Khuất Văn Ba và bà Phùng Thị Cậy.
+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Khuất Văn Ba.
+ Về chi phí thẩm định, định giá lại tài sản: Ông Khuất Văn Ba và bà Phùng Thị Cậy mỗi người pH chịu 2.500.000đ. Xác nhận ông Ba đã nộp và đã chi phí 5.000.000đ.
- Buộc bà Phùng Thị Cậy pH có trách nhiệm thanh toán cho ông Khuất Văn Ba 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

- C¸c quyÕt ®Þnh kh¸c cña b¶n ¸n s¬ thÈm kh«ng cã kh¸ng c¸o, kh¸ng nghÞ ®· cã hiÖu lùc ph¸p luËt, kÓ tõ ngµy hÕt thêi h¹n kh¸ng c¸o, kh¸ng nghÞ.

- B¶n ¸n phóc thÈm cã hiÖu lùc ph¸p luËt kÓ tõ ngµy tuyª n ¸n.

(Héi ®ång biÓu quyÕt víi kÕt qu¶ = 03/03 nhÊt trÝ néi dung trª n).

Nghị án kết thúc vào hồi…….giờ…...phút, cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Việt Tiến **Lê Thị Thu Huyền** **Nguyễn Trường Sơn**